

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/09/2016)
Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/09/2016)
Ông: Nguyễn Văn Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2016)
Ông: Trịnh Quang Thạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2016)
Ông: Hoàng Nguyên Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2016)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/02/2016)
Ông: Nguyễn Xuân Đức	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/02/2016)
Ông: Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Anh Lam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2016)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Minh Thuận	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Trọng Tiêu	Thành viên	
Ông Quát Văn Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2016)
Ông Lê Văn Khánh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

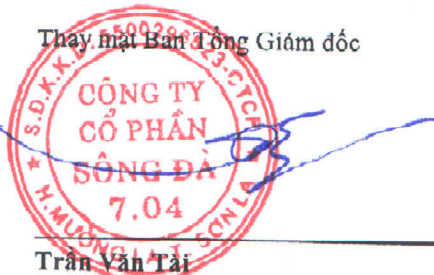
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Tài

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 25 tháng 03 năm 2017 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khi thực hiện quyết toán công trình nhà máy thủy điện Yan Tann Sien, Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 (công ty con) thực hiện điều chỉnh giảm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của công trình Nhà máy thủy điện Yan Tann Sien và ghi giảm nợ phải trả nhà thầu với số tiền 16.204.372.273 VND, đồng thời đã ghi nhận tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của một số giá trị hạng mục công trình và công nợ phải trả nhà thầu với giá trị 4.209.536.612 VND khi chưa có xác nhận bằng văn bản của các bên (xem thuyết minh số 11). Tương ứng với việc điều chỉnh này là ghi nhận tăng và giảm nợ phải trả đối với một số nhà thầu xây dựng nhưng đến thời điểm này vẫn chưa được các bên có liên quan ký xác nhận giá trị điều chỉnh cũng như chưa được đối chiếu số dư tại các ngày kết thúc niên độ kế toán. Trong năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các đối tượng nêu trên với số tiền 6.685.982.563 VND.

Một số khoản nợ phải thu và nợ phải trả của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 tương ứng với số tiền 8.701.432.595 VND và 14.772.307.465 VND liên quan đến công trình nhà máy thủy điện Yan Tann Sien chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2016. Ngoài ra, kiểm toán viên cũng không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt với số tiền là 915.832.532 VND tại ngày kết thúc năm tài chính. Các hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty này.

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 đã quyết định trích lập dự phòng rủi ro đối với các hợp đồng giao thầu xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Yan Tann Sien với số tiền 5.415.000.000 VND. Chúng tôi chưa được cung cấp các tài liệu kế toán có liên quan đến khoản dự phòng đã trích lập này. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về tính hợp lý của dự phòng đã trích lập. Với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất liên quan tới các vấn đề nêu trên của công ty con này hay không (xem thuyết minh số 20).

Kết luận của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 30,5 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm 5,7 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại thuyết minh số 1.

Trong năm 2016, Công ty mẹ đang thực hiện điều chỉnh lại khung khấu hao đối với một số Máy móc thiết bị và Phương tiện vận tải truyền dẫn. Điều này dẫn đến chi phí khấu hao năm 2016 giảm so với khi trích theo khung khấu hao cũ năm 2015 số tiền là 4,1 tỷ đồng (xem thuyết minh số 2.9).

Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (đã tạm dừng hoạt động) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Do đó Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này đang được trình bày theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 với số tiền là 1.598.000.000 VND (xem thuyết minh số 13).

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		213.290.639.429	308.302.534.865
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.450.668.528	3.440.058.676
111	1. Tiền		4.450.668.528	3.440.058.676
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		151.003.747.806	191.416.687.050
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	121.146.794.237	181.635.747.881
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	23.911.104.050	2.002.739.328
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	5.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.157.944.999	9.773.115.440
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.212.095.480)	(1.994.915.599)
140	IV. Hàng tồn kho	9	56.251.536.144	113.374.067.081
141	1. Hàng tồn kho		56.251.536.144	113.374.067.081
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.584.686.951	71.722.058
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	83.489.999	56.888.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.501.196.952	14.834.058
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		645.573.903.942	31.922.122.064
210	I Các khoản phải thu dài hạn		308.940.577	247.907.200
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	308.940.577	247.907.200
220	II. Tài sản cố định		577.738.220.217	23.271.175.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	577.738.220.217	23.271.175.819
222	- Nguyên giá		816.381.454.410	206.444.391.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.643.234.193)	(183.173.215.414)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		45.335.898.014	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	45.335.898.014	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.598.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	1.598.000.000	-
260	VI Tài sản dài hạn khác		20.592.845.134	8.403.039.045
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	15.284.945.189	8.403.039.045
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.195.873.790	-
269	3. Lợi thế thương mại	14	4.112.026.155	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		858.864.543.371	340.224.656.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		683.994.413.772	195.044.872.716
310	I. Nợ ngắn hạn		243.766.272.075	195.039.872.716
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	111.882.358.994	104.884.075.889
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	9.214.624.836	8.155.407.933
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.606.928.958	5.379.392.139
314	4. Phải trả người lao động		4.437.978.940	6.888.191.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.812.716.577	449.595.679
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.659.107.756	4.687.449.594
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	84.122.197.622	61.825.496.375
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.415.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.615.358.392	2.770.263.812
330	II. Nợ dài hạn		440.228.141.697	5.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	440.223.141.697	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		174.870.129.599	145.179.784.213
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	174.870.129.599	145.179.784.213
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	60.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.730.006.824)	14.705.416.417
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		9.905.416.417	13.675.059.876
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(15.635.423.241)	1.030.356.541
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		45.325.768.627	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		858.864.543.371	340.224.656.929

Quay

Trần Văn Quán
Người lập

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc


Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2017




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	238.746.829.438	380.383.369.194		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	178.506.364	9.477.173.863		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	238.568.323.074	370.906.195.331		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	227.226.826.494	352.398.394.395		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.341.496.580	18.507.800.936		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	256.026.757	14.784.802		
22	7. Chi phí tài chính	28	13.913.782.608	7.271.540.183		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.913.782.608	7.271.540.183		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.848.397.635	9.522.441.345		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.164.656.906)	1.728.604.210		
31	11. Thu nhập khác	30	1.221.207.099	1.471.355.630		
32	12. Chi phí khác	31	1.132.439.317	2.112.665.380		
40	13. Lợi nhuận khác		88.767.782	(641.309.750)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.075.889.124)	1.087.294.460		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	105.729.897	56.937.919		
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(15.181.619.021)	1.030.356.541		
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(15.635.423.241)	1.030.356.541		
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		453.804.220	-		
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(2.413)	159		


Trần Văn Quân
Người lập


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.075.889.124)	1.087.294.460
	2. Điều chỉnh cho các khoản		33.210.942.646	22.283.130.856
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		12.745.365.739	14.576.625.064
03	- Các khoản dự phòng		8.004.237.246	1.920.788.257
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.452.442.947)	(1.485.822.648)
06	- Chi phí lãi vay		13.913.782.608	7.271.540.183
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.135.053.522	23.370.425.316
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		74.075.688.738	(2.185.958.332)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		69.264.281.054	36.695.656.971
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.068.770.413)	(42.603.748.135)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.220.708.576)	10.390.956.700
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.053.878.057)	(7.271.540.183)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(163.022.908)	(700.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.400.000.000)	(1.568.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		100.568.643.360	16.127.792.337
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3.951.564.546)	(2.093.410.706)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.466.363.637	2.772.727.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.448.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(102.162.550.603)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		256.026.757	14.784.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(103.839.724.755)	694.101.368
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		101.527.464.822	147.049.451.105
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(97.230.763.575)	(158.399.257.683)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.010.000)	(9.537.100.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.281.691.247	(20.886.907.078)

5-C.1
TY
HỮU HẠN
M. TOÀI
SC
M-TP. P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.010.609.852	(4.065.013.373)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.440.058.676	7.505.072.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.450.668.528</u>	<u>3.440.058.676</u>

Quân

Trần Văn Quân
Người lập

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 đồng; tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Hiện Công ty đang thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh tăng vốn điều lệ lên 64.800.000.000 đồng; tương đương 6.480.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong năm của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bru điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	51,67%	51,67%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	84,79%	84,79%	Thủy điện

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

Trong năm Công ty thực hiện mua 3.100.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 từ Công ty Cổ phần Sông Đà 7 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 14/2016/HĐCNCP/SĐ7-SĐ704 ngày 21/11/2016 với giá là 10.000 VND/ cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 31.000.000.000 VND.

Trong năm Công ty thực hiện mua 10.175.362 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 từ Công ty Cổ phần Sông Đà 7 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 410/2016/HĐCNCP/SĐ7-SĐ704 ngày 04/10/2016 với giá là 10.000 VND/ cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 101.753.620.000 VND.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Thủy điện Huội Quảng đã vào giai đoạn cuối, khối lượng thi công xây dựng giảm làm ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu cung cấp vữa bê tông của Công ty trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất đá tại Mỏ đá Đạm Lét tại Vũng Áng, Hà Tĩnh chưa đạt sản lượng theo kế hoạch do khó khăn về đầu ra cho sản phẩm cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

- Theo Nghị quyết số 19CT/NQ - HĐQT ngày 30 tháng 09 năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 đã thông qua chủ trương tiếp tục đầu tư thi công dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi (dự án tạm dừng từ năm 2013 do gặp một số vấn đề khó khăn về thủ tục và nguồn vốn). Đây là dự án trọng điểm của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02, trong năm Công ty tập trung toàn bộ nguồn lực cho việc triển khai thực hiện dự án và quyết toán các hợp đồng xây lắp dở dang với chủ đầu tư.
- Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 30,5 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm 5,7 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:
 - Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới;
 - Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án Thủy điện Lai Châu, Thủy điện Huội Quang, Nhà máy Xi măng Mai Sơn;
 - Công ty đẩy mạnh sản xuất cung cấp vữa bê tông Thương phẩm tại Hà Nội tại 2 trạm trộn tại Nguyễn Xiển và An Khánh;
 - Công ty tiếp tục triển khai thực hiện thi công công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2;
 - Nhà máy thủy điện Yan Tann Sien đi vào vận hành ổn định.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trong đó: Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm 2016 của Công ty bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh Quý 4/2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 (là công ty con từ 04/10/2016) và không bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (là Công ty con từ 21/11/2016).

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Trong năm 2016, Công ty đang thực hiện điều chỉnh lại khung khấu hao đối với một số Máy móc thiết bị và Phương tiện vận tải truyền dẫn. Điều này dẫn đến chi phí khấu hao năm 2016 giảm so với khi trích theo khung khấu hao cũ năm 2015 số tiền là 4,1 tỷ đồng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.



2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

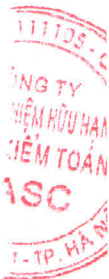
Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, nên khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan..., được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên từ năm 2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế (Theo Biên bản Kiểm tra của Cục Thuế Lâm Đồng ngày 29/07/2016) nên công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2027.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.364.121.843	1.503.550.559
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.086.546.685	1.936.508.117
	4.450.668.528	3.440.058.676

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	11.767.071.948	132.441.518.133
Chi nhánh Sông Đà 6.01	10.672.779.799	10.661.973.038
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	5.730.344.792	8.073.422.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	25.954.564.245	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	16.089.948.868	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	50.932.084.585	30.458.834.210
	121.146.794.237	181.635.747.881

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mạnh Cường	4.758.036.949	(4.758.036.949)	-	-
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng	3.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	3.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	12.653.067.101	(2.766.990.605)	2.002.739.328	-
	23.911.104.050	(7.525.027.554)	2.002.739.328	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Trong năm Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7 vay theo Hợp đồng tín dụng số 07/2016/SĐ7/THĐ ngày 23/08/2016 với các nội dung điều khoản như sau:

- Hạn mức vay: 5.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi vay: 9%/năm;
- Số phải thu về cho vay đến thời điểm 31/12/2016 là: 5.000.000.000 VND.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	187.090.657	-	388.983.328	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	45.000.000	-
Tạm ứng	2.388.263.924	-	2.143.265.810	-
Phải thu khác	9.582.590.418	(280.661.407)	7.195.866.302	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.867.459.955	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Huội Quang	-	-	780.612.158	-
- Công ty CP Licogi 13	458.688.927	-	458.688.927	-
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	808.632.530	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	2.394.258.030	(280.661.407)	89.105.262	-
	12.157.944.999	(280.661.407)	9.773.115.440	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	308.940.577	-	247.907.200	-
	308.940.577	-	247.907.200	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Công ty TNHH Mạnh Cường	4.758.036.949	-	-	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	7.722.632.344	2.981.397.182	1.345.597.557	1.063.505.327
	14.193.492.662	2.981.397.182	3.058.420.926	1.063.505.327

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.813.365.523	-	3.384.500.624	-
Công cụ, dụng cụ	181.044.110	-	65.859.460	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.701.594.554	-	102.083.821.669	-
- Tại công trình Thủy điện Lai Châu	24.216.627.834	-	88.507.561.721	-
- Tại công trình Thủy điện Huội Quảng	1.729.996.223	-	3.046.736.951	-
- Tại công trình Thủy điện Nậm Thi	6.971.892.112	-	-	-
- Tại công trình Thủy điện Bản Chát	7.474.716.762	-	-	-
- Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn ^[*]	7.074.985.701	-	7.074.985.701	-
- Tại các Công trình khác	3.233.375.922	-	3.454.537.296	-
Thành phẩm	623.243.908	-	7.839.885.328	-
Hàng hoá	932.288.049	-	-	-
	56.251.536.144	-	113.374.067.081	-

[*] Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	83.489.999	56.888.000
	83.489.999	56.888.000
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	296.974.867	-
- Lợi thế thương mại ^[*]	3.900.000.000	-
- Chi phí Trạm trộn tại An Khánh và Nguyễn Xiển	4.458.668.786	2.621.913.318
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Đụm Lét - Hà Tĩnh và Mỏ đá Om Làng - Hoà Bình	6.629.301.536	5.753.111.627
- Lán trại phụ trợ	-	28.014.100
	15.284.945.189	8.403.039.045

[*] Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi. Công ty sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HƯỚNG HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	2.081.728.938	163.413.278.335	40.777.109.869	172.274.091	206.444.391.233				
- Mua trong năm	111.500.000	3.921.954.546	153.260.000	-	4.186.714.546				
- Tăng do đầu tư góp vốn ^[1]	268.935.961.423	287.869.840.844	72.102.881.777	215.501.727	629.124.185.771				
- Thanh lý, nhượng bán ^[2]	-	(797.938.091)	(22.493.899.049)	(82.000.000)	(23.373.837.140)				
Số dư cuối năm	271.129.190.361	454.407.135.634	90.539.352.597	305.775.818	816.381.454.410				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	484.588.799	148.778.406.529	33.752.603.704	157.616.382	183.173.215.414				
- Khấu hao trong năm	2.866.351.110	6.935.487.741	2.468.418.042	18.217.050	12.288.473.943				
- Tăng do đầu tư góp vốn	22.418.192.889	29.787.131.107	8.876.192.293	203.918.240	61.285.434.529				
- Thanh lý, nhượng bán ^[2]	-	(797.938.091)	(17.223.951.602)	(82.000.000)	(18.103.889.693)				
Số dư cuối năm	25.769.132.798	184.703.087.286	27.873.262.437	297.751.672	238.643.234.193				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	1.597.140.139	14.634.871.806	7.024.506.165	14.657.709	23.271.175.819				
Tại ngày cuối năm	245.360.057.563	269.704.048.348	62.666.090.160	8.024.146	577.738.220.217				

[1] Là khoản tăng do mua Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 và Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02. Trong đó tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 (công ty con) khi thực hiện quyết toán công trình nhà máy thủy điện nhà máy thủy điện Yan Tann Sien đã thực hiện điều chỉnh giảm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của công trình Nhà máy thủy điện Yan Tann Sien và ghi giảm nợ phải trả nhà thầu với số tiền 16.204.372.273 VND, đồng thời đã ghi nhận tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của một số giá trị hạng mục công trình và công nợ phải trả nhà thầu với giá trị 4.209.536.612 VND khi chưa có xác nhận bằng văn bản của các bên. Trong số liệu hợp nhất Báo cáo tài chính bao gồm số liệu điều chỉnh này tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7.

[2] Trong năm 2016, Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Thủy điện Huội Quảng đã cơ bản thi công xong, Công ty đang thực hiện các thủ tục quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư. Công ty tiến hành thanh lý các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn không có nhu cầu sử dụng, thu nhập từ thanh lý tài sản trong năm là 6.466.363.637 VND, giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 5.269.947.447 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 554.013.694.461 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.915.075.051 VND.



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi	45.335.898.014	-
	45.335.898.014	-

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi do Công ty CP Sông Đà 7.02 làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW. Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ VND và Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 263 tỷ VND. Thời gian dự kiến hoàn thành Nhà máy Nậm Thi 1 là Quý I/2019, Nhà máy Nậm Thi 2 là quý II/2018.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm là khoản đầu tư vào Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên với các thông tin chi tiết sau:

- Giá trị ghi sổ: 1.598.000.000 VND;
- Địa chỉ: Bản Dền, Xã Bản Hồ, Huyện Sa Pa, Tỉnh Lào Cai;
- Tỷ lệ lợi ích: 10,81%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,67%;
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên đã tạm ngừng hoạt động, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	4.568.917.951	-
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(456.891.796)	-
Số dư cuối năm	4.112.026.155	-

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	5.949.105.417	5.949.105.417
Phải trả các đối tượng khác	3.265.519.419	2.206.302.516
	9.214.624.836	8.155.407.933

01001
CÔ
TRÁCH N
HÀNG K
AA
KIÊN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thành Long	2.387.635.870	2.387.635.870	26.298.055.350	26.298.055.350
Công ty CP Bắc Sơn	6.595.612.016	6.595.612.016	11.095.612.016	11.095.612.016
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	669.570.279	669.570.279	14.169.570.279	14.169.570.279
Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam	15.167.050.129	15.167.050.129	1.545.765.000	1.545.765.000
Công ty CP Someco Sông Đà	12.752.180.966	12.752.180.966	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	74.310.309.734	74.310.309.734	51.775.073.244	51.775.073.244
	111.882.358.994	111.882.358.994	104.884.075.889	104.884.075.889

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp tăng do hợp nhất		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.487.832.374	8.817.327.614	7.588.617.029	10.496.439.134	-	9.397.337.883					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.465.589	-	105.729.897	163.022.908	-	4.172.578					
Thuế thu nhập cá nhân	-	115.410.187	100.587.827	1.172.936	131.732.000	-	85.438.950					
Thuế tài nguyên	-	83.006.105	4.677.077.904	149.559.748	3.847.145.163	-	1.062.498.594					
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	41.669.604	-	-	-	41.669.604					
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.631.677.884	1.127.073.879	630.643.805	373.584.219	-	3.015.811.349					
	-	5.379.392.139	14.763.736.828	8.475.723.415	15.011.923.424	-	13.606.928.958					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	93.094.843	-
Phí môi trường rừng	227.822.000	-
Chi phí vật tư, vận chuyển phục vụ công trình thủy điện	1.680.807.731	-
Chi phí sửa chữa	1.674.614.182	-
Chi phí trồng rừng thay thế	1.161.948.000	-
Chi phí vận hành đường dây 110KW	1.210.461.194	-
Trích trước chi phí thi công	1.720.968.627	215.876.755
Trích trước chi phí thí nghiệm	-	190.718.924
Trích trước chi phí ca máy	43.000.000	43.000.000
	7.812.716.577	449.595.679

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.047.538.375	643.445.418
Bảo hiểm xã hội	52.719.559	511.398.751
Bảo hiểm y tế	8.181.405	52.451.737
Bảo hiểm thất nghiệp	3.758.100	23.313.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.546.910.317	3.456.839.808
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.573.479.862	281.024.500
- Các khoản trả hộ Công ty CP Thủy điện Sập Việt	462.248.336	462.248.336
- Phải trả bà Nguyễn Thị Tuyết Lan vay không tính lãi	-	1.801.418.000
- Phải trả bà Trương Thị Lệ vay không tính lãi	-	500.000.000
- Thù lao hội đồng quản trị	633.050.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.878.132.119	412.148.972
	5.659.107.756	4.687.449.594
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả cho các hợp đồng có rủi ro lớn	5.415.000.000	-
	5.415.000.000	-

Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 16/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 đã quyết định trích lập chi phí dự phòng phải trả năm 2016 cho công tác lắp đặt đường ống áp lực, nhà máy, thi công đường vận hành VH1, VH2 với số tiền 5.415.000.000 VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04
Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

21. VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng do hợp nhất	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	61.825.496.375	61.825.496.375	100.527.464.822	-	96.230.763.575	66.122.197.622
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000
	61.825.496.375	61.825.496.375	100.527.464.822	18.000.000.000	96.230.763.575	84.122.197.622
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	1.000.000.000	458.223.141.697	1.000.000.000	458.223.141.697
	-	-	1.000.000.000	458.223.141.697	1.000.000.000	458.223.141.697
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	(18.000.000.000)	-	(18.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	440.223.141.697

(09/12/2016)

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn				66.122.197.622	61.825.496.375
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	59.968.197.622	61.825.496.375
- Vay ông Nguyễn Hữu Nhuận	VND	8%	Tin chấp	850.000.000	-
- Vay ông Nguyễn Hữu Doanh	VND	8%	Tin chấp	4.000.000.000	-
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	8%	Tin chấp	1.304.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả				18.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND/USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	18.000.000.000	-
				84.122.197.622	61.825.496.375

^[*] Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	2027	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ^[*]	33.165.788.052	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	2025	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ^[*]	425.057.353.645	-
					458.223.141.697	-

^[*] Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	15.960.000.000	48.302.310.709	25.506.856.956	-	149.769.167.665		
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.030.356.541	-	1.030.356.541		
Chia cổ tức	-	-	-	(4.800.000.000)	-	(4.800.000.000)		
Trích lập các quỹ	-	-	6.212.057.087	(6.212.057.087)	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(819.739.993)	-	(819.739.993)		
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	14.705.416.417	-	145.179.784.213		
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	14.705.416.417	-	145.179.784.213		
Tăng vốn trong năm nay ^[*]	4.800.000.000	-	-	(4.800.000.000)	-	-		
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(15.635.423.241)	-	(15.635.423.241)		
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	45.325.768.627	45.325.768.627		
Số dư cuối năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(5.730.006.824)	45.325.768.627	174.870.129.599		

[*] Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng có đồng thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 25/04/2016, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-SD74-HĐQT ngày 11/05/2016 Công ty đã thực hiện hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến 480.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ cổ tức là 8%/cổ phiếu;
- Nguồn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/12/2015;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu thanh toán cổ tức năm 2014;
- Ngày phát hành hoàn thành: 22/06/2016;
- Ngày Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu: 29/07/2016.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc	15.200.000.000	23,46%	-	0,00%
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	31.200.000.000	52,00%
- Ông Phạm Đức Thuận	11.225.960.000	17,32%	-	0,00%
- Ông Nguyễn Văn Hùng	8.000.000.000	12,35%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	27.878.040.000	43,02%	28.800.000.000	48,00%
	64.800.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.800.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.800.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	64.800.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.800.000.000	4.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.800.000.000	4.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	148.851.479.999	348.703.749.202
Doanh thu bán vật tư	43.100.866.574	4.786.578.280
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.607.156.628	18.596.252.720
Doanh thu bán điện	37.899.323.689	-
Doanh thu khác	7.288.002.548	8.296.788.992
	238.746.829.438	380.383.369.194

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	103.325.847
Giảm giá hàng bán	178.506.364	9.373.848.016
	178.506.364	9.477.173.863

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	148.672.973.635	339.418.473.944
Doanh thu bán vật tư	43.100.866.574	4.786.578.280
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.607.156.628	18.440.494.181
Doanh thu bán điện	37.899.323.689	-
Doanh thu khác	7.288.002.548	8.260.648.926
	238.568.323.074	370.906.195.331

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	161.428.150.068	322.915.192.501
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.501.460.855	16.553.385.145
Giá vốn của vật tư đã bán	41.082.595.291	4.777.957.134
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	16.744.799.874	-
Giá vốn của hoạt động khác	6.469.820.406	8.151.859.615
	227.226.826.494	352.398.394.395

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.026.757	14.784.802
	256.026.757	14.784.802

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.913.782.608	7.271.540.183
	13.913.782.608	7.271.540.183

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.784.208	252.348.436
Chi phí nhân công	2.970.198.721	5.418.415.629
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	115.780.460	198.421.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.879.505	346.273.215
Thuế, phí và lệ phí	151.498.750	184.028.698
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.589.237.246	1.920.788.257
Chi phí dự phòng phải trả cho các hợp đồng có rủi ro lớn ^[*]	5.415.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.114.507	656.495.898
Chi phí khác bằng tiền	306.012.442	545.669.439
Lợi thế thương mại	456.891.796	-
	12.848.397.635	9.522.441.345

[*] Xem chi tiết thuyết minh số 20.

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.221.207.099	1.471.037.846
Thu từ xử lý công nợ phải trả	-	317.784
	1.221.207.099	1.471.355.630

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	24.790.909	-
Tiền phạt vi phạm, chậm nộp, truy thu thuế	623.146.542	2.112.665.380
Các khoản khác	484.501.866	-
	1.132.439.317	2.112.665.380

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(15.075.889.124)	1.087.294.460
Các khoản điều chỉnh tăng	8.776.056.788	51.463.920
- Dự phòng nợ phải thu	2.589.237.246	-
- Dự phòng khác	5.415.000.000	-
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ nguyên giá trên 1,6 tỷ	115.673.000	-
- Các khoản nộp phạt thuế, phạt chậm nộp thuế và BHXH	623.146.542	51.463.920
- Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	33.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.299.832.336)	1.138.758.380
- Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty mẹ được ưu đãi thuế suất 10%, giảm 50%	(19.198.238.420)	1.139.192.466
- Thu nhập chịu thuế TNDN được miễn theo ưu đãi ^[*]	12.898.069.739	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN không được ưu đãi	336.345	(434.086)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	105.729.897	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	105.729.897	56.937.919
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	61.465.589	704.527.670
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(163.022.908)	(700.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.172.578	61.465.589

[*] Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế (Theo Biên bản Kiểm tra của Cục Thuế Lâm Đồng ngày 29/07/2016) nên công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2027.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(15.635.423.241)	1.030.356.541
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.635.423.241)	1.030.356.541
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.480.000	6.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.413)	159

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.219.045.392	239.313.707.388
Chi phí nhân công	15.103.029.121	29.912.257.411
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	673.885.936	454.887.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.288.473.943	14.576.625.064
Thuế, phí và lệ phí	151.498.750	808.434.386
Chi phí dự phòng	8.004.237.246	1.920.788.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.917.252.173	42.018.373.281
Chi phí khác bằng tiền	4.662.041.237	1.360.782.450
	181.019.463.798	330.365.856.213

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.450.668.528	-	3.440.058.676	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.613.679.813	(3.687.067.926)	191.656.770.521	(1.994.915.599)
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	-
Cộng	143.064.348.341	(3.687.067.926)	195.096.829.197	(1.994.915.599)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	524.345.339.319	61.825.496.375
Phải trả người bán, phải trả khác	117.546.466.750	109.576.525.483
Chi phí phải trả	7.812.716.577	449.595.679
Cộng	649.704.522.646	171.851.617.537

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.450.668.528	-	4.450.668.528
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.617.671.310	308.940.577	129.926.611.887
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	139.068.339.838	308.940.577	139.377.280.415
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.440.058.676	-	3.440.058.676
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.413.947.722	247.907.200	189.661.854.922
Cộng	192.854.006.398	247.907.200	193.101.913.598

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	84.122.197.622	126.000.000.000	314.223.141.697	524.345.339.319
Phải trả người bán, phải trả khác	117.541.466.750	5.000.000	-	117.546.466.750
Chi phí phải trả	7.812.716.577	-	-	7.812.716.577
Cộng	209.476.380.949	126.005.000.000	314.223.141.697	649.704.522.646
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	61.825.496.375	-	-	61.825.496.375
Phải trả người bán, phải trả khác	109.571.525.483	5.000.000	-	109.576.525.483
Chi phí phải trả	449.595.679	-	-	449.595.679
Cộng	171.846.617.537	5.000.000	-	171.851.617.537

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong – Huyện Mường La – Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Hoạt động bán điện	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Tập đoàn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.607.156.628	148.672.973.635	37.899.323.689	50.388.869.122	238.568.323.074	-	238.568.323.074
Giá vốn của hàng bán	1.501.460.855	161.428.150.068	16.744.799.874	47.552.415.697	227.226.826.494	-	227.226.826.494
Lợi nhuận từ hoạt động	105.695.773	(12.755.176.433)	21.154.523.815	2.836.453.425	11.341.496.580	-	11.341.496.580
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	4.186.714.546	-	-	4.186.714.546	-	4.186.714.546
Tài sản bộ phận	107.553.493.972	216.405.728.851	590.995.185.016	73.345.139.212	988.299.547.051	(131.033.003.680)	857.266.543.371
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.598.000.000
Tổng Tài sản	107.553.493.972	216.405.728.851	590.995.185.016	73.345.139.212	988.299.547.051	(131.033.003.680)	858.864.543.371
Nợ phải trả của các bộ phận	53.131.991.065	122.738.024.309	470.973.511.311	41.598.887.087	688.442.413.772	(4.448.000.000)	683.994.413.772
Tổng nợ phải trả	53.131.991.065	122.738.024.309	470.973.511.311	41.598.887.087	688.442.413.772	(4.448.000.000)	683.994.413.772

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	101.527.464.822	147.049.451.105

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	97.230.763.575	158.399.257.683

c) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nhận chuyển nhượng cổ phần bù trừ nợ phải thu	28.273.583.099	-

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan sau:

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Mua hàng			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	2.171.266.301	-
Bán hàng			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	31.644.489.545	188.988.677.817
Chi trả cổ tức			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	-	2.496.000.000
Vay vốn			
- Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên HĐQT	850.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch HĐQT	4.000.000.000	-
- Ông Phạm Đức Thuận	Cổ đông lớn	1.304.000.000	-

111
 CÔNG
 HIỆM H
 KIỂM H
 ASO
 VI - TP

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Vay cá nhân			
- Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên HĐQT	850.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch HĐQT	4.000.000.000	-
- Ông Phạm Đức Thuận	Cổ đông lớn	1.304.000.000	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	779.327.964	892.599.554

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Văn Quân
Người lập


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2017

